

LANGUAGE

(SGK tiếng Anh 11 trang 42)

VOCABULARY

1. Use the correct form of the words in the box to complete the sentences.

(Dùng dạng đúng của từ cho trong khung để hoàn thành câu.)

Đáp án:

1. carbon footprint	2. excavation	3. intact
4. academic	5. undergraduate	

1. carbon footprint: lượng cacbon bạn thải ra

When you use energy generated by fossil fuels, your **carbon footprint** becomes bigger.

(Khi bạn sử dụng năng lượng do các nhiên liệu hóa thạch tạo ra, lượng carbon của bạn tạo ra trở nên lớn hơn.)

2. excavation (n): khai quật

This historic site needs extensive **excavation** work.

(Khu di tích lịch sử này cần khai quật nhiều.)

3. intact (adj) nguyên vẹn

Most of the ancient relics in the heritage museum are still **intact**.

(Hầu hết các di tích cổ trong bảo tàng di sản vẫn còn nguyên vẹn.)

4. academic (adj): học vấn

It is difficult to get a good job without any **academic** qualifications.

(Rất khó để có được một công việc tốt mà không có trình độ học vấn.)

5. undergraduate (adj): học đại học

At the **undergraduate** level, you can join three-year or four-year colleges.

(Ở giáo dục bậc cao, bạn có thể tham gia các trường cao đẳng đại học ba năm hoặc bốn năm.)

2. Complete the sentences, using the correct form of the words in brackets.

(Hoàn thành câu, dùng dạng đúng của từ cho trong ngoặc.)

Đáp án:

1. further	2. lower	3. heat-related
4. scenic	5. cultural	

1. further (adj): bổ sung

There are many **further** education courses to prepare students for future work.

(Có nhiều khóa học giáo dục bổ sung để chuẩn bị cho sinh viên đi làm trong tương lai.)

2. lower (adj): thấp hơn

My younger sister is now in grade 6 at **lower** secondary school.

(Em gái tôi bây giờ đang học lớp 6 ở trường trung học cơ sở.)

3. heat-related (adj): liên quan đến nhiệt

You should know the symptoms of **heat-related** illnesses such as heat exhaustion, heat stroke and sunburn.

(Bạn nên biết các triệu chứng của các bệnh liên quan đến nhiệt như nhiệt, đột quỵ do nhiệt, vì nóng và bị cháy nắng.)

4. Scenic (adj): cảnh vật

Would you like to visit Ha Long Bay or Trang An **Scenic** Landscape Complex?

(Bạn có muốn ghé thăm vịnh Hạ Long hay Khu danh thắng Tràng An?)

5. cultural (adj): văn hóa

The Central Sector of the Imperial Citadel of Thang Long is a **cultural** heritage site.

(Khu vực Trung tâm của Hoàng thành Thăng Long là một di sản văn hoá.)

PRONUNCIATION

3. Listen and mark the intonation patterns of the questions. Then practise reading the sentences.

(Nghe và đánh dấu mẫu ngữ điệu câu hỏi, sau đó thực hành đọc những câu hỏi đó.)

Đáp án:

1. A: Would you like to go on a cultural tour or an architectural tour? ~

B: I'd like to go on a cultural tour. ~

2. A: Would you like to visit My Son Sanctuary or Hoi An Ancient Town? ~

B: I'd like to visit Hoi An Ancient Town. ~

3. How should I apply for a place at a US university? ~

4. Is there an application deadline for early decision? ~

5. A: Fossil fuels were formed from the remains of dead plants and animals. ~

B: The remains of dead plants and animals?

Hướng dẫn dịch:

1. A: Bạn có muốn đi du lịch danh thắng hay tham quan kiến trúc?

B: Tôi muốn đi du lịch danh thắng.

2. A: Bạn có muốn ghé thăm Thánh địa Mỹ Sơn hay Phố cổ Hội An?

B: Tôi muốn thăm phố cổ Hội An.

3. Tôi nên nộp đơn xin học tại một trường đại học Hoa Kỳ như thế nào?

4. Có thời hạn nộp đơn cho quyết định sớm?

5. A: Các nhiên liệu hóa thạch được hình thành từ xác của thực vật và động vật đã chết.

B: Xác của thực vật và động vật đã chết?

GRAMMAR

4. Rewrite and/or combine the sentences. Begin each one as shown.

(Hãy viết lại và / hoặc nối câu lại với nhau, bắt đầu bằng từ cho sẵn.)

Lời giải chi tiết:

1. Since they have lived near a chemical plant for many years, some villagers have now developed cancer.

(Kể từ khi họ sống gần nhà máy hóa học nhiều năm, một số dân làng đã bị ung thư.)

=> **Having lived near a chemical plant for many years, some villagers have now developed cancer.**

(Sống gần nhà máy hóa học trong nhiều năm, một số người dân làng đã bị ung thư.)

2. After Quang attended a conference on nature conservation, he became more involved in environmental activities.

(Sau khi Quang tham gia vào hội thảo về bảo tồn tự nhiên, anh ấy trở nên hứng thú với các hoạt động môi trường)

=> **Having attended a conference on nature conservation, Quang became more involved in environmental activities.**

(Tham gia vào hội thảo về bảo tồn tự nhiên, Quang trở nên hứng thú với các hoạt động môi trường)

3. Mai had dumped rubbish in the country park near her house. She regretted it.

(Mai đổ rác ở công viên gần nhà. Cô ấy hối hận)

=> **Mai regretted having dumped / dumping rubbish in the country park near her house.**

(Mai hối hận vì đã đổ rác ở công viên gần nhà)

4. The manager had allowed harmful gases to emit into the air from the factory. He denied it.

(Người quản lý đã để cho các khí độc hại từ nhà máy thải ra ngoài không khí. Anh ta phủ nhận.)

=> **The manager denied having allowed harmful gases to emit into the air from the factory**

(Người quản lý phủ nhận việc để cho các khí độc hại từ nhà máy thải ra ngoài không khí.)

5. Someone had used explosives to kill fish in the lake. They suspected Tom.

(Ai đó đã dùng thuốc nổ để giết cá trong hồ. Họ nghi ngờ Tom)

=> **They suspected Tom of having used / using explosives to kill fish in the lake.**

(Họ nghi ngờ Tom sử dụng thuốc nổ để giết cá trong hồ)

5. Complete the sentences with the verbs in the box. Use the present perfect or the present perfect continuous.

(Hoàn thành câu bằng động từ trong khung, dùng thì hiện tại hoàn thành hoặc hiện tại hoàn thành tiếp diễn.)

Đáp án:

1. has been studying	4. has been living
2. have ... taken	5. has finished
3. have been learning	

1. Is she still in the UK? How long did you say she **has been studying** medicine there?

(Liệu cô ấy vẫn ở Anh phải không? Bạn nói cô ấy đã học được ở đó bao lâu rồi?)

2. How many courses **have** you **taken** so far in your graduate programme?

(Bạn đã học bao nhiêu khóa học trong chương trình sau đại học?)

3. Like many of my classmates, **have been learning** English since primary school.

(Giống như nhiều bạn học khác, tôi đã học tiếng Anh từ tiểu học.)

4. He **has been living** with his cousin for two months, but he's looking for a place close to his university.

(Anh ấy đã sống với anh họ của mình trong hai tháng, nhưng anh ấy đang tìm kiếm một nơi gần trường đại học của mình.)

5. My brother **has finished** his postgraduate studies and got a PhD degree. He's now teaching at a university.

(Anh tôi đã hoàn thành các nghiên cứu sau đại học của mình và nhận bằng tiến sĩ. Anh ấy đang giảng dạy tại một trường đại học.)

6. Finish the incomplete sentences, using either a participle or to-infinitive clause.

(Hoàn thành câu chưa hoàn chỉnh, dùng ngữ phân từ hoặc mệnh đề với động từ nguyên mẫu có TO)

Lời giải chi tiết:

1. The London Tower Bridge, which measures 244 metres long, is a World Heritage Site.

⇒ The London Tower Bridge, **measuring 244 metres long**, is a World Heritage Site.

(Cầu Tháp London, dài 244 mét, là Di sản Thế giới.)

2. Visitors come to admire the relics that were excavated from the ancient tombs.

⇒ Visitors come to admire the relics **excavated from the ancient tombs**.

(Du khách đến để chiêm ngưỡng di tích được khai quật từ các ngôi mộ cổ.)

3. The capital city of Ecuador was the first city in the world that was declared a World Heritage Site by UNESCO.

⇒ The capital city of Ecuador was the first city **in the world to be declared a World Heritage Site by UNESCO.**

(Thủ đô của Ecuador là thành phố đầu tiên trên thế giới được UNESCO công nhận là di sản thế giới.)

4. The Citadel of the Ho Dynasty was added to UNESCO's World Heritage List in 2011. It is located in Thanh Hoa Province.

⇒ The Citadel of the Ho Dynasty, **located in Thanh Hoa Province**, was added to UNESCO's World Heritage List in 2011.

(Thành nhà Hồ, thuộc tỉnh Thanh Hoá, được bổ sung vào danh sách Di sản thế giới của UNESCO vào năm 2011.)

5. The Complex of Hue Monuments is a good example of a well-designed capital city. It lies along the Perfume River in Hue City

⇒ The Complex of Hue Monuments, **lying along the Perfume River in Hue City**, is a good example of a well- designed capital city.

(Khu di tích Huế, nằm dọc bên bờ sông Hương ở thành phố Huế, là một ví dụ điển hình cho một thành phố có cấu trúc tốt.)

